

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CMISTONE VIỆT NAM**

----- 000 -----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

----- 000 -----

CMISTONE
GIA TĂNG GIÁ TRỊ TÀI NGUYÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2013

Hà Nội, tháng 05 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		89.850.128.007	81.727.691.116
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		193.720.552	25.283.412
1. Tiền	111	V.01	193.720.552	25.283.412
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	15.000.000	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		15.000.000	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.944.305.338	59.076.016.896
1. Phải thu của khách hàng	131		40.654.038.039	43.734.892.905
2. Trả trước cho người bán	132		15.954.916.235	8.080.772.927
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	11.004.746.987	9.929.746.987
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.669.395.923)	(2.669.395.923)
IV. Hàng tồn kho	140		11.125.469.206	9.767.855.168
1. Hàng tồn kho	141	V.04	11.125.469.206	9.767.855.168
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.571.632.911	12.858.535.640
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		89.955.008	33.344.931
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		126.134.811	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		13.355.543.092	12.825.190.709
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		91.750.106.183	89.085.005.439
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.349.151.342	2.349.151.342
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.817.659.128	1.817.659.128
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	531.492.214	531.492.214
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		88.018.087.737	85.383.636.073
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	6.341.708.551	6.545.765.432
- Nguyên giá	222		12.381.768.891	12.162.408.891
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.040.060.340)	(5.616.643.459)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	8.866.666.674	8.949.791.673
- Nguyên giá	228		9.987.000.000	9.987.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.120.333.326)	(1.037.208.327)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	72.809.712.512	69.888.078.968
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		939.489.622	939.489.622
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	939.489.622	939.489.622
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		443.377.482	412.728.402
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	443.377.482	412.728.402
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		181.600.234.190	170.812.696.555
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		115.368.498.493	103.814.017.109
I. Nợ ngắn hạn	310		102.309.365.241	90.754.883.857
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	48.011.582.108	48.000.645.025
2. Phải trả người bán	312		6.118.147.543	6.471.135.368
3. Người mua trả tiền trước	313		8.110.153.500	77.153.166
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	6.987.050.729	6.952.554.843
5. Phải trả người lao động	315		716.862.444	2.221.681.177
6. Chi phí phải trả	316	V.17	7.321.484.381	4.861.189.828
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	25.079.688.968	22.206.128.882
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	320A		(35.604.432)	(35.604.432)
II. Nợ dài hạn	330		13.059.133.252	13.059.133.252
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	13.059.133.252	13.059.133.252
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		66.231.735.697	66.998.679.446
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	66.231.735.697	66.998.679.446
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		74.260.000.000	74.260.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.279.400.000	3.279.400.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		752.388.779	752.388.779
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		138.955.389	138.955.389
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(12.199.008.471)	(11.432.064.722)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tsctd	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		181.600.234.190	170.812.696.555

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Bích Liên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Hùng

Hà Nội, ngày 21 tháng 05 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QI năm nay	QI năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến QI năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến QI năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			278.568.856	4.568.274.009	278.568.856	4.568.274.009
2. Các khoản giảm trừ doanh thu						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)			278.568.856	4.568.274.009	278.568.856	4.568.274.009
4. Giá vốn hàng bán			64.243.560	3.931.564.705	64.243.560	3.931.564.705
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)			214.325.296	636.709.304	214.325.296	636.709.304
6. Doanh thu hoạt động tài chính			320.366.212	2.059.111	320.366.212	2.059.111
7. Chi phí tài chính			292.740.959	1.183.426.864	292.740.959	1.183.426.864
- Trong đó: Chi phí lãi vay			292.740.959	1.183.426.864	292.740.959	1.183.426.864
8. Chi phí bán hàng				19.576.904		19.576.904
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp			1.008.894.298	1.178.735.099	1.008.894.298	1.178.735.099
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)-(24+25)}			(766.943.749)	(1.742.970.452)	(766.943.749)	(1.742.970.452)
11. Thu nhập khác				17.159.338.535		17.159.338.535
12. Chi phí khác				6.673.520.242		6.673.520.242
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)				10.485.818.293		10.485.818.293
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)			(766.943.749)	8.742.847.841	(766.943.749)	8.742.847.841
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành				2.185.711.960		2.185.711.960
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả						
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả						
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)			(766.943.749)	6.557.135.881	(766.943.749)	6.557.135.881
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu						

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Bích Liên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Hùng

Hà Nội, ngày 21 tháng 05 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	QI năm nay	QI năm trước	Luỹ kế từ đầu năm đến QI năm nay	Luỹ kế từ đầu năm đến QI năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	11.739.030.942	13.755.299.039	11.739.030.942	13.755.299.039
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(72.212.140)	(86.198.581)	(72.212.140)	(86.198.581)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.415.644.377)	(3.911.597.092)	(1.415.644.377)	(3.911.597.092)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(215.290.987)	(2.617.027.655)	(215.290.987)	(2.617.027.655)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05				
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.535.161.695	19.127.370.000	3.535.161.695	19.127.370.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(12.900.697.921)	(7.446.976.167)	(12.900.697.921)	(7.446.976.167)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	670.347.212	18.820.869.544	670.347.212	18.820.869.544
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(6.250.000)	(21.150.000)	(6.250.000)	(21.150.000)
2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		3.000.000		3.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15.000.000)		(15.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.616.212	2.059.111	1.616.212	2.059.111
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(19.633.788)	(16.090.889)	(19.633.788)	(16.090.889)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.000.000.000	19.967.335.139	1.000.000.000	19.967.335.139
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.482.276.284)	(38.796.899.197)	(1.482.276.284)	(38.796.899.197)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(482.276.284)	(18.829.564.058)	(482.276.284)	(18.829.564.058)

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	168.437.140	(24.785.403)	168.437.140	(24.785.403)
Tiến và tương đương tiền đầu kỳ	60	25.283.412	169.557.514	25.283.412	169.557.514
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiến và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	193.720.552	144.772.111	193.720.552	144.772.111

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Bích Liên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Hùng



Hà Nội, ngày 21 tháng 05 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thanh Hiệp

1 . TIỀN

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	165,417,728	2,877,640
Tiền gửi Ngân hàng	28,302,824	22,405,772
Cộng	193,720,552	25,283,412

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác	15,000,000	
Cộng	15,000,000	-

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Phải thu khách hàng từ hđkd	42,471,697,167	45,552,552,033
Cộng	42,471,697,167	45,552,552,033

4 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường		-
Nguyên liệu, vật liệu	339,634,385	362,267,565
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí SX, KD dở dang	10,669,891,635	9,289,644,417
Thành phẩm		
Hàng hoá	115,943,186	115,943,186
Hàng gửi đi bán		
Hàng hoá kho bảo thuế		
Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	11,125,469,206	9,767,855,168

5 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	126,134,811	
Thuế xuất nhập khẩu		
Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng	126,134,811	-

6 . PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Cho vay dài hạn nội bộ		
Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-

7 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

31/03/2013

01/01/2013

VND

VND

Ký quỹ, ký cược dài hạn
Các khoản tiền nhận uỷ thác
Cho vay không có lãi
Phải thu dài hạn khác

Cộng

531,492,214

531,492,214

531,492,214

531,492,214

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	781,988,436	6,692,380,172	4,416,836,970	271,203,313	12,162,408,891
Số tăng trong kỳ	-	-	197,360,000	22,000,000	219,360,000
- Mua trong kỳ	-	-	197,360,000	22,000,000	219,360,000
- Đầu tư XD CB h. thành					-
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Chuyển sang BĐS đ. tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	781,988,436	6,692,380,172	4,614,196,970	293,203,313	12,381,768,891
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	163,291,035	3,004,229,021	2,220,745,817	228,377,586	5,616,643,459
Số tăng trong kỳ	20,424,711	253,373,607	137,481,010	12,137,553	423,416,881
- Khấu hao trong kỳ	20,424,711	253,373,607	137,481,010	12,137,553	423,416,881
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ					
- Chuyển sang BĐS đ. tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	183,715,746	3,257,602,628	2,358,226,827	240,515,139	6,040,060,340
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	618,697,401	3,688,151,151	2,196,091,153	42,825,727	6,545,765,432
Tại ngày cuối kỳ	598,272,690	3,434,777,544	2,255,970,143	52,688,174	6,341,708,551

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Giấy phép khai thác (Sở hữu mỏ)	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ		9,975,000,000		12,000,000	9,987,000,000
Số tăng trong kỳ	-	-		-	-
- Mua trong kỳ	-	-		-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ		9,975,000,000	-	12,000,000	9,987,000,000

Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1,025,208,325	12,000,002	1,037,208,327
Số tăng trong kỳ	83,124,999	-	-
- Khấu hao trong kỳ	83,124,999		83,124,999
- Tăng khác			
Số giảm trong kỳ			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	1,108,333,324	-	1,120,333,326
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	8,949,791,675	-	(2) 8,949,791,673
Tại ngày cuối kỳ	8,866,666,676	-	(2) 8,866,666,674

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công trình đường lên mỏ Quỳ Hợp	6,485,579,496	6,485,579,496
Xây dựng nhà máy nghiền bột CaCo ₃	11,589,263,554	11,589,263,554
XDCB dở dang: Mỏ sắt Yên Bái	19,642,127,065	17,008,009,756
XDCB dở dang: Dự án đầu tư BĐS	6,865,234,524	6,865,234,524
XDCB dở dang: Dự án chung mỏ Quỳ Hợp	1,737,240,825	1,653,054,159
XDCB dở dang: Dự án Trạm nghiền tại Quỳ Hợp	1,057,429,718	1,057,429,718
XDCB dở dang: Đường trong mỏ Thung Xán	1,977,649,331	1,977,649,331
Xây dựng nhà máy đá ốp lát nhân tạo	23,415,736,029	23,251,858,430
Xây dựng dở dang mỏ đá Vạn Xuân (Vũng áng)	39,451,970	
Cộng	72,809,712,512	69,888,078,968

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu		
Đầu tư trái phiếu		
Đầu tư vào công ty con		
Đầu tư góp vốn liên doanh		
Cho vay dài hạn	-	-
Đầu tư dài hạn khác	939,489,622	939,489,622
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng	939,489,622	939,489,622

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Chi phí văn phòng chờ phân bổ	382,848,295	384,017,397
Chi phí khác	60,529,187	28,711,005
Chi phí đo đạc, lập bản đồ địa chính		
Chi phí thuê khảo sát và xin giấy phép khai thác mỏ		
Cộng	443,377,482	412,728,402

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	48,011,582,108	48,000,645,025
- NH NN&PTNT - CN Hoàng Quốc Việt (Bắc Hà Nội)	31,707,965,552	31,308,112,185
- NH công thương việt Nam CN Hà Nội		1,000,000,000
- NH Vietcombank Hoàn Kiếm	4,558,000,310	4,658,916,594

- Vay đối tượng khác	11,745,616,246	11,033,616,246
Phải trả nhà cung cấp	6,118,147,543	6,471,135,368
Cộng	54,129,729,651	54,471,780,393
16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT	1,514,213,783	1,486,356,897
Các khoản phí, lệ phí và nộp khác	25,065,750	25,065,750
Cộng	1,539,279,533	1,511,422,647
17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7,321,484,381	4,861,189,828
Cộng	7,321,484,381	4,861,189,828
18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC		
	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	102,905,600	113,509,600
Bảo hiểm xã hội	444,479,900	397,551,900
Bảo hiểm thất nghiệp	55,302,000	51,991,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	24,477,001,468	21,643,076,382
Cộng	25,079,688,968	22,206,128,882
19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ		
	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn nội bộ		
Phải trả dài hạn nội bộ khác		-
Cộng		
20 . VAY DÀI VÀ NỢ DÀI HẠN		
	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay Ngân hàng	13,059,133,252	13,059,133,252
- NH TMCP Đông Nam á CN Hà Đông	3,100,673,592	3,100,673,592
- NH NN&PTNT CN Hoàng Quốc Việt	9,958,459,660	9,958,459,660
Vay đối tượng khác	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	13,059,133,252	13,059,133,252
21 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ		
	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế TNDN		
-		
Cộng	-	-
22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU		
(Theo Danh sách chốt ngày 04/01/2013)		
a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu		
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		

	31/03/2013	%	01/01/2013	%
Vốn góp của cổ đông sáng lập	9,975,000,000	13.4%	10,563,600,000	14%
- Cty VIMICO	9,975,000,000	13.4%	9,975,000,000	13%
- Ông Trần Thanh Hải		0.0%	388,600,000	1%
- Ông Đặng Minh Toàn		0.0%	200,000,000	0%
Vốn góp của đối tượng khác	64,285,000,000	86.6%	63,696,400,000	86%
- Do pháp nhân nắm giữ	161,860,000	0.2%	6,981,399,000	9%
- Do thể nhân nắm giữ	64,123,140,000	86.3%	56,715,001,000	76%
Cộng	74,260,000,000	100%	74,260,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2013	01/01/2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	74,260,000,000	74,260,000,000
- Vốn góp đầu kỳ	74,260,000,000	
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	74,260,000,000	74,260,000,000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

d) Cổ phiếu

	31/03/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,426,000	7,426,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7,426,000	7,426,000
- Cổ phiếu phổ thông	7,426,000	7,426,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,426,000	7,426,000
- Cổ phiếu phổ thông	7,426,000	7,426,000
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/03/2013	01/01/2013
- Quỹ đầu tư phát triển	752,388,779	752,388,779
- Quỹ dự phòng tài chính	138,955,389	138,955,389
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(35,604,432)	(35,604,432)

23 . NGUỒN KINH PHÍ

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
Chi sự nghiệp		
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
Cộng	-	-

24 . TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Giá trị tài sản thuê ngoài		-
Cộng	-	-
25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Doanh thu bán hàng hóa	278,568,856	5,091,947,186
Doanh thu bán đá và gia công xẻ đá tại Quỳ Hợp		-
Doanh thu tại Dự án Thủy điện Đăckring		27,338,282,837
- <i>Doanh thu của hợp đồng được ghi nhận trong kỳ</i>		27,338,282,837
Cộng	278,568,856	32,430,230,023
26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Chiết khấu thương mại	-	139,101,775
Cộng	-	139,101,775
27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	278,568,856	32,291,128,248
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
Cộng	278,568,856	32,291,128,248
28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Giá vốn của hàng hoá	64,243,560	1,290,003,633
Giá vốn bán đá và gia công đá xẻ tại Quỳ Hợp	-	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp tại DA Đăckring	-	26,475,335,414
Cộng	64,243,560	27,765,339,047
29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền vay	320.366.212	959,911,793
Lãi, lỗ chênh lệch tỉ giá		-
Cộng	320.366.212	959,911,793
30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Lãi tiền vay	2,675,585,540	5,110,657,957
chênh lệch tỉ giá đã thực hiện		-
Lãi thuê tài chính		200,000,000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	2,675,585,540	5,310,657,957
31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
 Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế
Cộng

542,306,595

542,306,595

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

31/03/2013
VND

01/01/2013
VND

Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm
 Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản

Cộng

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

31/03/2013
VND

01/01/2013
VND

Chi phí nguyên liệu, vật liệu
 Chi phí nhân công (Lương, BHXH, BHYT)
 Chi phí khấu hao TSCĐ
 Chi phí dịch vụ mua ngoài
 Chi phí khác bằng tiền

Cộng

1,197,244,532

13,171,902,767

34 CHI PHÍ QUẢN LÝ

31/03/2013
VND

01/01/2013
VND

Chi phí nhân viên quản lý
 Chi phí vật liệu quản lý
 Chi phí đồ dùng văn phòng
 Chi phí khấu hao TSCĐ
 Thuế, phí, lệ phí
 Chi phí dịch vụ mua ngoài
 Chi phí dự phòng
 Chi phí khác

633,412,600
 5,064,748
 131,975,155
 24,175,063
 197,283,277
 26,048,455
1,017,959,298

1,916,820,246
 36,384,296
 199,571,477
 206,290,253
 3,000,000
 2,669,395,923
 1,938,331,212
 173,903,323
7,143,696,730

35 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính Quý I năm 2013 của Công ty CP CMI STONE Việt Nam.
 Hà Nội, ngày 21 tháng 05 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Bích Liên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Hùng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Hiệp